TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 260/2017/DS-PT
Ngày: 23/10/2017
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Tư

Cùng các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2017/TLPT-DS ngày 03/10/2017 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2017/DS-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 113/2017/QĐ-PT ngày 13/10/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hồng V, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật gia Nguyễn Thị B, sinh năm 1956 - Hội viên hội Luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Lê Thị P , sinh năm 1964 (có mặt);

2.2 Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(Ông Nguyễn Văn N uỷ quyền cho bà Lê Thị P tham gia tố tụng, văn bản uỷ quyền ngày 10/7/2017).

Người kháng cáo: Bà Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2017; bản tự khai, biên bản hoà giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên Tòa nguyên đơn là bà Trần Thị Hồng V trình bày:

Khoảng giữa năm 2013, vợ chồng bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn N có vay của bà số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng. Sau đó bà P và ông N có vay tiếp nhiều lần tổng số tiền là 40.000.000 đồng, có làm giấy viết tay vào ngày 22/8/2013 thoả thuận thời hạn vay là 01 tháng. Cả 02 lần vay lãi suất đều là 3%/tháng, mục đích bà P ông N vay là để lo cho con ông bà làm ăn. Hai bên có làm giấy nhận nợ gồm hai bản, mỗi bên giữ một bản. Do giấy nhận nợ 100.000.000 đồng bị ướt nên bà đã bỏ. Khi hết thời hạn thoả thuận, bà P và ông N không trả nợ nên ngày 17/12/2013 bà có viết lại giấy nhận nợ, tổng số nợ là 140.000.000 đồng, thoả thuận thời hạn trả là 06 tháng. Đến ngày 28/8/2015 hai bên thống nhất làm lại hợp đồng vay hình thức giấy viết tay tựa là "giấy nhận nợ". Như vậy, bà căn cứ vào "giấy nhận nợ" này để khởi kiện vì các bên đã thống nhất bỏ các giấy nhận nợ cũ mặc dù còn giữ. Kèm theo việc ký giấy nhận nợ lần vay 40.000.000 đồng thì bà P có cầm cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 484203 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N để làm tin. Việc này có sự đồng ý của cả bà P và ông N. Trong quá trình vay, bà P có đóng tiền lãi đầy đủ cho bà nhưng 03 tháng gần đây thì bà P không đóng lãi. Tính đến ngày 10/6/2017, bà P và ông N còn nợ bà 140.000.000 đồng tiền gốc và 03 tháng tiền lãi là 12.600.000 đồng nhưng sau đó bà P có trả cho bà 800.000 đồng nên tiền lãi còn lại là 11.800.000 đồng. Bà Nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà P trả số tiền trên nhưng đến nay thì vợ chồng bà P vẫn chưa trả. Về số tiền lãi vợ chồng bà P đã đóng thì bà không nhớ chính xác nhưng khoảng 29.400.000 đồng, bà không có yêu cầu tính lại lãi. Nhận thấy hoàn cảnh gia đình bà P đang gặp khó khăn

nên bà không yêu cầu bà P, ông N trả 11.800.000 đồng tiền lãi như yêu cầu trước đây. Bà chỉ yêu cầu Toà án buộc vợ chồng bà P, ông N có nghĩa vụ liên đới trả một lần số nợ gốc là 140.000.000 đồng.

Theo bản tự khai, biên bản hoà giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên Tòa bị đơn do bà Lê Thị P đại diện trình bày:

Bà đồng ý với lời trình bày của bà V về số tiền vay, thời hạn, mục đích và lãi suất vay. Bà thừa nhận vợ chồng bà có vay của bà V số tiền 140.000.000 đồng gồm hai lần vay: lần đầu, vợ chồng bà vay số tiền 100.000.000 đồng cho con làm ăn kiếm lời nhưng do thất bại nên sau đó vợ chồng bà vay tiếp 40.000.000 đồng để cho con tiếp tục làm ăn, cả hai lần vay lãi suất đều 3%/tháng, hai vợ chồng bà có ký tên vào giấy nhận nợ. Để làm tin thì bà có thế chấp cho bà V giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 484203 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N. Sau khi nhận tiền xong thì hàng tháng bà có thanh toán tiền lãi cho bà V theo thoả thuận. Khi đóng tiền lãi thì vợ chồng bà và bà V không có làm giấy tờ, bà cũng không nhớ chính xác thời gian và số tiền đã đóng nhưng theo bà nhớ đã đóng lãi từ năm 2013 và mới chỉ ngưng đóng lãi ba tháng trước khi bà V khởi kiện, tổng cộng số tiền lãi đã đóng độ khoảng 200.000.000 đồng. Vợ chồng bà trước đây tự thoả thuận lãi suất với bà V nên thực hiện đóng lãi theo thoả thuận và không yêu cầu tính lãi lại. Do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ là 140.000.000 đồng. Ông N cũng thống nhất với ý kiến của bà và đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà trả số tiền 140.000.000 đồng với hình thức trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 68/2017/DS-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Áp dụng Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng V. Buộc bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Hồng V số tiền 140.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/8/2017 bà Lê Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Tại phiên Toà phúc thẩm bà V giữ yêu cầu khởi kiện, buộc bà P, ông N trả một lần số tiền 140.000.000 đồng. Bà P, ông N không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Về yêu cầu tính lại lãi suất của bà P, tại phiên toà sơ thẩm bà P không yêu cầu, tại phiên toà phúc thẩm bà P có yêu cầu nhưng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh. Về yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bên thoả thuận khi nào bà P trả đủ tiền cho bà V thì bà V sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo của bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng. Về nội dung: Bà P thừa nhận nợ bà V 140.000.000 đồng tiền gốc, hàng tháng bà đóng lãi đầy đủ cho đến trước khi bà V khởi kiện 3 tháng. Bà P không có giấy tờ gì chứng minh về số tiền lãi đã đóng, tuy nhiên bà V cũng thừa nhận bà P đóng lãi đầy đủ với mức lãi suất 3%/tháng. Như vậy tổng số tiền lãi mà bà P đã đóng cho bà V là 187.400.000 đồng. Ở cấp sơ thẩm, các bên đương sự không yêu cầu tính lại lãi suất. Tuy nhiên, mức lãi suất mà các bên thoả thuận đã vượt mức quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo tính lại lãi suất của bà P. Yêu cầu kháng cáo trả lại sổ đỏ của bà P là có căn cứ. Căn cứ vào khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án bà V và vợ chồng bà P thống nhất vợ chồng bà P, ông N có vay của bà V tổng cộng số tiền là 140.000.000 đồng, lãi suất các bên tự thoả thuận là 3%/tháng, vợ chồng bà P có đưa cho bà V giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 484203 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N để làm tin. Bà V yêu cầu vợ chồng bà P trả một lần toàn bộ số tiền trên. Vợ chồng bà P đồng ý trả toàn bộ số tiền trên nhưng xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Tại toà án cấp sơ thẩm các bên thống nhất không yêu cầu tính lại lãi suất. Tuy nhiên bà P kháng cáo yêu cầu tính lại lãi suất đối với số tiền vay

140.000.000 đồng kể từ tháng 6/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định, phần lãi mà trước đây bà P trả dư xin được đối trừ vào tiền nợ gốc, số tiền còn lại bà xin tiếp tục trả cho bà V. Đồng thời, bà có yêu cầu bà V trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trước đây bà đã đưa cho bà V để làm tin.

Xét yêu cầu kháng cáo tính lại lãi suất đối với số tiền 140.000.000 đồng kể từ tháng 6/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/8/2017)22/10/2017 nhận thấy: Các bên đều thừa nhận khi đóng lãi không làm giấy tờ nên không nhớ thời gian và số tiền lãi cụ thể đã đóng. Căn cứ vào "giấy nhận nợ" đề ngày 22/6/2013 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận ngày 22/6/2013 bà V cho vợ chồng bà P vay 100.000.000 đồng; căn cứ vào "giấy nhận nợ" đề ngày 28/8/2013 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận ngày 28/8/2013 bà V cho vợ chồng bà P vay tiếp 40.000.000 đồng; Tại đơn khởi kiện ngày 23/6/2017, biên bản hoà giải ngày 20/7/2017 và tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm bà V đều thừa nhận bà P đóng lãi "đầy đủ", chỉ trừ thời gian tính đến ngày 10/6/2017 thì bà P còn nợ bà V 140.000.000 đồng tiền gốc và 03 tháng tiền lãi. Bà P cũng thừa nhận từ tháng 6/2013 đến khi bà V khởi kiện là tháng 6/2017 thì bà P còn nợ bà V 140.000.000 đồng tiền gốc và 03 tháng tiền lãi, sau đó bà P có trả thêm cho bà V 800.000 đồng tiền lãi. Như vậy, bà P đã đóng lãi cho bà V theo mức lãi suất 3% từ tháng 6/2013 đến tháng 3/2017 với số tiền cụ thể như sau: (100.000.000đ x 3% x 45 tháng) + (40.000.000đ x 3% x 43 tháng) + 800.000đ = 187.400.000 đồng.

Lãi suất mà bà V phải trả kể từ ngày 22/6/2013 đến ngày 22/10/2017 theo mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định với số tiền cụ thể như sau: (100.000.000đ x 1,125% x 52 tháng) + (40.000.000đ x 1,125% x 50 tháng) = 81.000.000 đồng.

Như vậy, khấu trừ với số tiền lãi suất mà bà P đã đóng thì số tiền gốc và lãi còn lại tạm tính đến ngày 22/10/2017 mà bà P, ông N phải trả cho bà V là: (140.000.000đ + 81.000.000đ) - 187.400.000đ = 33.600.000 đồng.

Xét yêu cầu kháng cáo trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P nhận thấy: Căn cứ vào "giấy nhận nợ" đề ngày 22/8/2013, ngày 17/12/2013,

ngày 28/8/2015 và lời khai của các đương sự đều thừa nhận bà P, ông N có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 484203 cho bà V để làm tin. Tại bản tự khai ngày 10/7/2017 bà P có yêu cầu bà V trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Toà án cấp sơ thẩm không xem xét. Nghĩa vụ của bà P, ông N là phải liên đới trả nợ cho bà V, đồng thời nghĩa vụ của bà V là phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P, ông N. Yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P là có cơ sở nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên thấy rằng kháng cáo của bà P là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Kháng cáo của bà P được chấp nhận nên bà P không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2, Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị P, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2017/DS-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 và 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng V. Buộc bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Hồng V số tiền 33.600.000đ (ba mươi ba triệu sáu trăm ngàn đồng).

Buộc bà Trần Thị Hồng V phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S484203 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N cho bà Lê Thị P, ông Nguyễn Văn N.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn N phải liên đới nộp 1.680.000đ (một triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Hồng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.795.000đ (ba triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số

0011235 ngày 28/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị P số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011973 ngày 23/8/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Bến Tre;*
- *TAND huyện Giồng Trôm;*
- *Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;*
- *Phòng GĐKT;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Kim Tư

Các thẩm phán **Thẩm phán - chủ toạ phiên toà**

Phạm Kim Của **Nguyễn Kim Tư** **Nguyễn Thị Ngọc Hương**